

BẢNG PHÂN PHỐI GIỜ HÀNG TUẦN - HKII
NĂM HỌC 2019 - 2020

(Áp dụng Từ 06/01/2020)

Stt	Họ và tên	Nữ	Tình hình biên chế			Công tác chính	Môn	Lớp dạy	Tổng số tiết dạy	Công tác kiêm nhiệm	Tổng số tiết một tuần	Số tiết T/chuẩn Q. định	Số tiết phụ trội	Mã ngạch	GHI CHÚ
			Biên chế	Tập sự	Hợp đồng										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Nguyễn Văn Hiếu		x			Q. Lý	Hóa	8/2 (2t)	2		2	2	0	V.07.04.11	
2	Lê Chí Thành		x			Q. Lý	Sử	Hướng nghiệp K9, BD.HSG, PĐ.HSY	4		4	4	0	V.07.04.11	
3	Lê Thị Bình	x	x			Q. Lý	Văn	8/5 (4t)	4		4	4	0	V.07.04.11	
4	Nguyễn Thị Thắm	x	x			D. lớp	Văn	9/2,9 (10t); 7/2 (4t)	14	TTCM (3), CTCĐ (3) Phụ đạo HSY K.9 (2t)	22	19	3	V.07.04.11	Thêm lớp 7/2 ; Dư 03 tiết/ tuần; bù trừ với HKI, thiếu 03t/tuần
5	Võ Thị Tố Nga	x	x			D. lớp	Văn	8/6 (4t), 9/4, 9/8 (10t)	14	CN. 8/6 (4.5t)	18.5	19	0	V.07.04.11	Thiếu 0.5 tiết/tuần.
6	Mai Thanh Thủy	x	x			D. lớp	Văn	6/4, 6/9 (8t), 7/3 (4t)	12	TTCĐ (1t) + 2 buổi TV (5t) Hỗ trợ phụ đạo HSY (1t)	19	19	0	V.07.04.11	
7	Trần Thị Mỹ Nữ	x	x			D. lớp	Văn	6/2 (4t), 8/1, 4, 7 (12t)	16	CN 8/1 (4.5t)	20.5	19	1.5	V.07.04.11	Dư 1.5 tiết/tuần cả 02 HK
8	Huỳnh Thị Phương Uyên	x	x			D. lớp	Văn	8/3(4t), 9/1, 7(10t)	14	CN 9/7 (4.5t)	18.5	19	0	V.07.04.11	Thiếu 0.5 tiết/tuần.
9	Tạ Thị Kim Duyên	x	x			D. lớp	Văn	6/5, 8(4t). 9/5 (5t)	13	CN 9/5 (4.5t), PĐ.HSY K.6 (3t)	20.5	19	1.5	V.07.04.11	Dư 1.5t/tuần, bù trừ với HKI thiếu 1.5 tiết /tuần
10	Nguyễn L. Vương Ngọc	x	x			D. lớp	Văn	8/8 (4t). 9/3.6 (10t)	14	CN8/8 (4.5t)	18.5	19	0	V.07.04.11	Thiếu 0.5 tiết/tuần.
11	Lê Thị Ngọc Thắm	x	x			Thiết bị	Văn	7/1, 6.9 (12t); 7/7(4t)	16	UVCĐ (1), Báo cáo TB (2t)	19	19	0	V.07.04.11	Thêm 01 lớp 7/7
12	Trần Thị Tường Vy	x	x			D. lớp	Văn	6/3, 7 (8t); 7/8(4t)	12	CN 6/7 (4.5t)	16.5	19	-2.5	V.07.04.11	Giảm lớp 7/2 ; Thiếu 2.5 t/ tuần, bù trừ với HKI, dư 1.5t/tuần

Stt	Họ và tên	Nữ	Tình hình biên chế			Công tác chính	Môn	Lớp dạy	Tổng số tiết dạy	Công tác kiêm nhiệm	Tổng số tiết một tuần	Số tiết T/chu ẩn Q.đ ỉnh	Số tiết phụ trội	Mã ngạch	GHI CHÚ
			Biên chế	Tập sự	Hợp đồng										
13	Trần Thị Nhiều	x	x			D. lớp	Văn	7/5 (4t). 8/2,9 (8t)	12	CN 8/2 (4.5t) + 1 b GT (2.5t)	19	19	0	V.07.04.11	
14	Nguyễn Thị Xuân	x	x			D. lớp	Văn	6/1,6 (8t). 7/4 (4t)	12	CN 7/4 (4.5t)	16.5	19	-2.5	V.07.04.11	Giảm 01 lớp 7/7 chuyển cô Ngọc Thắm; Bù trừ với HKI, dư 1.5t/tuần
15	Liêu Thị Ánh Hồng	x	x			D. lớp	Toán	6/8 (4t), 9/1, 9/5 (8t)	12	CN 9/1 (4.5t), TKHĐ (2t)	18.5	19	0	V.07.04.11	Thiếu 0.5 tiết/tuần.
16	Võ Ngọc Hà	x	x			D. lớp	Toán	6/6 (4t),8/3, 8/7 (8t)	12	CN 8/3+ 1 buổi TV (2.5t)	19	19	0	V.07.04.11	
17	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	x	x			D. lớp	Toán	7/8 (4t), 9/4, 9/9 (8t)	12	CN 9/4 (4.5t) -TPCM (1t) Phụ đạo HSY K.9 (3t)	20.5	19	1.5	V.07.04.11	Dư 1.5t/tuần, bù trừ với HKI thiếu 1.5 tiết /tuần
18	Nguyễn Kim Thoa	x	x			D. lớp	Toán	8/6, 8/9 (8t), 9/6 (4t) . Tin 7/1 (2t)	14	CN 8/9 (4.5t)	18.5	19	0	V.07.04.11	Thiếu 0.5 tiết/tuần.
19	Nguyễn Kim Hằng	x	x			D. lớp	Toán	6/4,7 (8t); 7/6 (4t)	12	CN 7/6 (4.5t), Phụ đạo HSY K.6	19	19	0	V.07.04.11	
20	Nguyễn Trọng Trí		x			D. lớp	Toán	6/1,3,5 (12t); 9/7 (4t)	16	TTCM (3t)	19	19	0	V.07.04.11	
21	Tô Kim Ngân	x	x			D. lớp	Toán	7/4,5,7 (12t); 8/2 (4t)	16	CN 7/7 (4.5t)	20.5	19	1.5	V.07.04.11	Dư 1.5 tiết/tuần cả 02 HK
22	Nguyễn Thị Thanh Vân	x	x			D. lớp	Toán	8/1(4t); 9/3,8 (8t)	12	CN 9/8 (4.5)+ TTCD (1); trực 01 buổi GT (2.5t)	20	19	1	V.07.04.11	Dư 1.0t/tuần, bù trừ với HKI thiếu 1.5 tiết /tuần
23	Bùi Thanh Tuấn		x			D. lớp	Toán	8/4,8,5 (12t); 9/2 (4t)	16	Phụ đạo HSY K.8 (3t)	19	19	0	V.07.04.11	
24	Nguyễn Thị Hào	x	x			D. lớp	Toán	6/2,9. 7/1,3	16	Phụ đạo HSY K.7 (3t)	19	19	0	V.07.04.11	<i>Con nhỏ đến tháng 01/2019 đủ 12 tháng</i>
25	Nguyễn Đức Thắng		x			D. lớp	Tin- Toán	Toán 7/2,9. Tin 8/5,9	12	CN 7/2 (4.5t), Trực 1 buổi GT (2.5t)	19	19	0	V.07.04.11	Giảm 02 lớp Tin học, thêm 01 buổi trực GT
26	Nguyễn Thanh Sang		x			D. lớp	Tin	6/2,3,4,5,6,7,8,9	16	Phụ trách phòng Tin học (3t)	19	19	0	V.07.04.12	Giảm các lớp 7 và 01 lớp 6
27	Dư Thụy Lam Huyền	x	x			D. lớp	Tin	8/1,2,3,4,6,7,8; 6/1	16	Phụ trách phòng Tin học (3t)	19	19	0	V.07.04.11	Giảm các lớp 7, thêm 01 lớp 6
28	Nguyễn Thị Thu Thủy	x			x	D. lớp	Toán -Tin	TH 7/2,3,4,5,6,7,8,9 (16t)	16	Trực hỗ trợ VP 1b (2.5t)	18.5	19	0	V.07.04.12	GV mới trúng tuyển

Stt	Họ và tên	Nữ	Tình hình biên chế			Công tác chính	Môn	Lớp dạy	Tổng số tiết dạy	Công tác kiêm nhiệm	Tổng số tiết một tuần	Số tiết T/chu ẩn Q.đ ịnh	Số tiết phụ trợ	Mã ngạch	GHI CHÚ
			Biên chế	Tập sự	Hợp đồng										
29	Nguyễn Thanh Điền		x			D. lớp	AV	8/1,3,9 (9t); 9/5,7(4)	13	TTCM (3t),PTP.LAB (2t) PT. CLB Tiếng Anh (2t)	20	19	1	V.07.04.11	<i>Thêm phụ trách CLB Tiếng Anh ; Dư 1 tiết/ tuần, bù trừ với HKI thiếu 1.5 tiết /tuần</i>
30	Phạm Thị Thanh Loan	x	x			D. lớp	AV	8/2,5,7 (9t). 9/6,8 (4t); 7/4 (3t)	16	CN 9/6 (4.5t)	20.5	19	1.5	V.07.04.11	<i>Thêm lớp 7/4 ; Dư 1.5t /tuần, bù trừ với HKI thiếu 1.5 tiết/tuần</i>
31	Đinh Hồng Phúc	x	x			D. lớp	AV	8/4,6,8 (9t). 9/9 (2t)	11	CN 9/9 (4.5t) - TBTTND (2t) Phụ đạo HS K.8 (3t)	20.5	19	1.5	V.07.04.11	<i>Dư 1.5t /tuần, bù trừ với HKI thiếu 1.5 tiết/tuần</i>
32	Nguyễn Thị Bích	x	x			D. lớp	AV	6/2,8 (6t) 7/1,5,6 (9t)	15	CN 6/2 (4.5t)	19.5	19	0.5	V.07.04.11	<i>Cả hai HK dư 0.5 tiết/tuần</i>
33	Huỳnh Thị Phương Uyên	x	x			D. lớp	AV	6/4,9 (6t). 7/2,8 (6t)	12	CN 6/9 (4.5t), TTCĐ (1t) Hỗ trợ phụ đạo HSY (1t)	18.5	19	0	V.07.04.11	<i>Thiếu 0.5 tiết/tuần bù trừ với HKI dư 0.5 tiết/tuần</i>
34	Đặng Thu Thủy	x	x			D. lớp	AV	7/3,7,9 (9t). 9/2,4 (4t)	13	CN 7/9 (4.5t), UV.BCHCĐ(1)	18.5	19	0	V.07.04.11	
35	Lê Hồng Huân		x			D. lớp	AV	6/1,3,5,6,7 (15t). 9/1,3 (4t)	19		19	19	0	V.07.04.11	
36	Trần Thị Thảo Trang	x	x			D. lớp	Hóa	9/2,3,5,8,9(10t)	10	CN 9/3 (4.5t) TTCM (3t);Phụ đạo HSY Khối 9 (3t)	20.5	19	1.5	V.07.04.11	<i>Dư 1.5t/tuần, bù trừ với HKI thiếu 1.5 tiết /tuần</i>
37	Huỳnh Cao Trí		x			D. lớp	Hóa	8/3,4,8,9 (8t). 9/1,4,6,7 (8t). Địa 6/1,2 (2t)	18	Phụ đạo HSY Khối 8 (2t)	20	19	1	V.07.04.11	<i>Dư 105t/tuần, bù trừ với HKI thiếu 1.0 tiết /tuần</i>
38	Trần Thị Hồng Thắm	x		x		D. lớp	Hóa	8/1,5,6,7 (8t)	8	Trực công tác Văn thư 4 b (10t); Báo cáo VT (1t)	19	19		V.07.04.12	<i>Giảm buổi trực Thiết bị, thêm 04 buổi trực Văn thư</i>
39	Nguyễn Thị Mai	x	x			D. lớp	Lý	6/4,6,8,9 (4t). Khối 7 (9t)	13	CN 7/3 (4.5t)-TTCĐ (1t)	18.5	19	0	V.07.04.11	<i>Thiếu 0.5 tiết/tuần.</i>
40	Trần Văn Công		x			D. lớp	Lý	6/1,2 (2t). 8/1,2,3,4,5,6,7 (7t). 9/2,4,6,8,9(10t)	19		19	19	0	V.07.04.12	

Stt	Họ và tên	Nữ	Tình hình biên chế			Công tác chính	Môn	Lớp dạy	Tổng số tiết dạy	Công tác kiêm nhiệm	Tổng số tiết một tuần	Số tiết T/chu ẩn Q.đ ịnh	Số tiết phụ trội	Mã ngạch	GHI CHÚ
			Biên chế	Tập sự	Hợp đồng										
41	Võ Thị Ngọc Huyền	x	x			D. lớp	Lý	6/3,5,7 (3t). 8/8,9 (2t). 9/1,3,5,7 (8t)	13	CN 6/3 (4.5t); Phụ đạo HS yếu Khối 6,9 (3t)	20.5	19	1.5	V.07.04.11	Dư 1.5t/tuần, bù trừ với HKI thiếu 1.5 tiết /tuần
42	Trần Thị Bích Tuyền	x	x			D. lớp	Sinh	9/2,3,5,6,7,9 (12t)	12	CN 9/2 (4.5t) TTCM (3t)	19.5	19	0.5	V.07.04.11	Cả hai HK dư 0.5 tiết/tuần
43	Phạm Thị Bích Vân	x	x			D. lớp	Sinh	6/2,3,4,5,6,7,8,9 (16t). 9/1,4,8 (6t)	22		22	19	3	V.07.04.11	Cả hai HK dư 03 tiết/tuần
44	Lê Thị Lài	x	x			D. lớp	Sinh	7/3,8 (4t). Khối 8 (18t)	22		22	19	3	V.07.04.11	Cả hai HK dư 03 tiết/tuần
45	Trần Thị Thủy	x	x			D. lớp	Sinh	6/1 (2t). 7/1,2,4,5,6,7,9 (14t)	16	CN 6/1 (4.5t) - TTCĐ (1t)	21.5	19	2.5	V.07.04.11	Cả hai HK dư 2.5 tiết/tuần
46	Nguyễn Như Hạnh	x	x			D. lớp	Địa	6/3,4,5,6,7,8,9 (7t) 9/1,2,3,4,5,8,9 (7t)	14	CN 6/8 (4.5t)	18.5	19	0	V.07.04.11	Bù trừ với HKI dư 0.5 tiết/ tuần
47	Lê Thị Kim Minh	x	x			D. lớp	Địa	Khối 7 (18t);. 9/6,7 (2t)	20		20	19	1	V.07.04.11	Bù trừ với HKI thiếu 01 tiết/ tuần
48	Võ Văn Hóa		x			D. lớp	Địa	Khối 8 (18t)	18		19	19	0	V.07.04.11	Hỗ trợ trực 5 buổi TV (15t) là đủ nghĩa vụ cả năm
49	Lê Thị Ngọc Thảo		x			D. lớp	Sử	8/3,7,9 (3t). 9/1,4,5,6,8,9 (12t)	15	CN 8/7 (4.5t)	19.5	19	0.5	V.07.04.11	Thêm 02 lớp 9/1,9/5; giảm 8/4,6 Bù trừ với HKI thiếu 0.5 tiết/ tuần
50	Lại Quang Tùng		x			D. lớp	Sử	8/1,2,4,5,6,8(6t). 7/1,3,5,9 (8t)	14	CN 8/5(4.5t)	18.5	19	0	V.07.04.11	Thêm 01 lớp 7/1; 8/4,6 Thiếu 0.5 tiết/tuần.
51	Lê Thị Cẩm Hồng	x	x			D. lớp	Sử	Khối 6 (9t). 9/2,3,7 (6t)	15	CN 6/4 (4.5t)	19.5	19	0.5	V.07.04.11	Thêm lớp 6/6;Giảm lớp 9/1,9/5; Dư 0.5 tiết/ tuần, Bù trừ với HKI thiếu 1.5 tiết/tuần
52	Mai Thị Thanh Tao	x	x			Thư viện	Sử GDCD	GDCD 6/6 (1t) 7/2,4,6,7,8 (10t)	11	CN 6/6 (4.5t); Trực TV 1 buổi + Báo cáo TV (4t)	19.5	19	0.5	V.07.04.12	Giảm lớp Sử 7/1; thêm GDCD 6/6; Thêm trực và báo cáo thư viện; Dư 0.5 tiết /tuần, bù trừ với HKI thiếu 0.5 tiết /tuần
53	Trần Thị Sa	x	x			D. lớp	GDCD	7/3,5,6,7,9 (5t) ,K 9 (9t)	14	CN 7/5 (4.5t)	18.5	19	0	V.07.04.11	Cả hai HK thiếu 0.5 tiết/tuần

Stt	Họ và tên	Nữ	Tình hình biên chế			Công tác chính	Môn	Lớp dạy	Tổng số tiết dạy	Công tác kiêm nhiệm	Tổng số tiết một tuần	Số tiết T/chuẩn Q. định	Số tiết phụ trội	Mã ngạch	GHI CHÚ
			Biên chế	Tập sự	Hợp đồng										
54	Nguyễn T. Phương Thúy	x	x			D. lớp	GD CD	8/2,4(2t) ;7/1,2 (2t) 6/1,2,3,4,5,7,8,9 (8t)	12	CN 8/4-TTCM	19.5	19	0.5	V.07.04.11	Dư 0.5 tiết/tuần bù trừ với HKII thiếu 0.5 tiết/tuần
55	Trần Bạch Liên	x				D. lớp	GD CD	7/4,8 (2t) 8/1,3,5,6,7,8,9 (7t)	9	Trực 4 buổi YT (10t)	19	19	0		Giảm lớp 7/1,2, thêm 01 buổi trực YT
56	Bùi Anh Dũng		x			D. lớp	KTCN	Khối 8 (9t)	9	Phụ trách xếp TKB	19	19	0	V.07.04.11	Bù trừ với HKI
57	Hồ Thị Bích Phượng	x	x			D. lớp	KTNN	Khối 7 (18t)	18	PCT.CĐ (3t), CN7/8 (4.5	25.5	19	6.5	V.07.04.11	Dư 6.5t/tuần cả HKII
58	Cao Thị Cát Tường	x	x			D. lớp	KTNC	6/1,2,3,4,6,8,9 (14t). 9/1,4,5,6,7 (5t)	19		19	19	0	V.07.04.11	
59	Lê Thị Minh Tâm	x	x			D. lớp	KTNC		2	5 buổi GT sáng + Báo cáo GT	19	19	0	V.07.04.11	
60	Nguyễn Thanh Vân	x	x			D. lớp	KTNC	9/3,8 (2t)	2	6 buổi Y Tế	18.5	19	0	V.07.04.11	Bù trừ với HKI
61	Lê Thị Dạ Ngọc	x	x			Giáo vụ	KTNC	6/5,7 (2t)	4	CN 6/5 (4.5); Trực Học vụ	19	19	0	V.07.04.11	
62	Nguyễn H. Phong Lan	x	x			D. lớp	TD	6/4,6,7,8 (8t),. 8/4,7,8,9 (8t)	16	TPCM (1t)+ Báo cáo (2t)	19	19	0	V.07.04.11	
63	Ngô Thị Kim Thanh	x	x			D. lớp	TD	7/4,7,8,9 (8t). 8/1,2,3,5,6 (10t)	18	PT TD giữa giờ (1t)	19	19	0	V.07.04.11	
64	Nguyễn Hoàng Khang		x			D. lớp	TD	6/1,2,3,5,9 (10t). 9/4,6,9 (6t)	16	1 Buổi GT (2.5t)	18.5	19	0	V.07.04.11	Thiếu 0.5 tiết/tuần.
65	Lê Văn Thành		x			D. lớp	TD	7/2,5 (4t)	4	6 buổi GT (15t)	19	19	0	V.07.04.12	
66	Lê Thanh Phong		x			D. lớp	TD	7/1,3,6 (6t). 9/2,3,5,7,8 (10t)	16	CLB TĐTT (2t), Hỗ trợ phổ cập bơi	20	19	1	V.07.04.11	Dư 01 tiết/tuần, bù trừ với HKI thiếu 01 tiết/tuần .
67	Nguyễn Thị Nga		x			D. lớp	Nhạc	Khối 6,8 (18t)	18	Phụ trách CLB Âm nhạc (2t)	20	19	1	V.07.04.12	Dư 01 tiết/tuần, bù trừ với HKI thiếu 01 tiết/tuần .
68	Nguyễn Bích Hạnh	x	x			D. lớp	Nhạc	Khối 7 (9t)	9	Trực GT 4 buổi (10 t)	19	19	0	V.07.04.11	
69	Nguyễn Thị Thùy Trang	x	x			D. lớp	Hoà	6/1,2,4,5,7,8,9 (7t) 7/1,3,4,5,6,8,9 (7t)	14	CN 7/1 (4.5t), CLB Mĩ thuật (2t)	20.5	19	1.5	V.07.04.11	Dư 1.5 tiết/tuần cả 02 HK (sẽ chuyển lớp cho T.Đạt khi kết thúc MT khối 9 (10 tuần)
70	Lê Thành Đạt	x	x			D. lớp	Hoà	Khối 8,9 (18t); 6/3,6 (2t)	20		20	19	1	V.07.04.11	Dư 01 tiết, sẽ bù trừ sau khi kết thúc MT Khối 9 (04 tuần)
71	Trần Đức Toàn		x			TPT	Hoà	7/2,7 (2t)	2		2	2	0	V.07.04.12	

Stt	Họ và tên	Nữ	Tình hình biên chế			Công tác chính	Môn	Lớp dạy	Tổng số tiết dạy	Công tác kiêm nhiệm	Tổng số tiết một tuần	Số tiết T/chu ẩn Q.đ ịnh	Số tiết phụ trợ	Mã ngạch	GHI CHÚ
			Biên chế	Tập sự	Hợp đồng										
72	Trần Ngọc Quý		x			CT. PC	TD	9/1 (2t)	2	3Buổi GT	2	19	0	V.07.04.11	
73	Nguyễn Thị Thúy	x		x		NV TB- THTN									Nhân viên mới
74	Phan Thị Kim Loan	x			x	Y tế								16.136	
75	Nguyễn Hoàng Oanh	x	x			Kế toán								06.031	
76	Nguyễn Thị Ngọc Nga	x			x	Thủ quỹ								01.003	
77	Đoàn Văn Thơm				x	Bảo vệ								01.0111	
78	Ngô Mẫn				x	Bảo vệ								01.0111	
79	Trần Đắc Hiền				x	CNTT								01.003	

*** Ghi chú:**

- Khối 6 : 9 lớp
- Khối 7 : 9 lớp
- Khối 8 : 9 lớp
- Khối 9 : 9 lớp
- Tổng cộng: 36 lớp

Người lập bảng

(Đã ký)

Lê Thị Bình

Củ Chi, ngày tháng 12 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hiếu